

Số 330/QĐ-STC

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý IV/2023 và tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023
của Sở Tài chính Ninh Bình**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Bình năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính Ninh Bình; Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc quy định cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV/2023 và tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 của Sở Tài chính Ninh Bình (*Chi tiết theo Biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và các phòng, đơn vị có liên quan thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở (để báo cáo);
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử của Sở TC;
- Lưu VT, KT

TH/03

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Thăng

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2023
(Kèm theo Quyết định số: 330/QĐ-STC ngày 31/12/2023 của Sở Tài chính Ninh Bình)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng					Ước thực hiện Dự toán Quý IV/2023	So sánh (%)		
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung		Dự toán cắt giảm, điều chỉnh	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
I	TỔNG SỐ THU CHI TỪ NGUỒN THU:									
A	Tổng số thu	-	13.755.230.000	-		-		2.407.009.158	0,0	119,1
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.755.230.000	0		0		2.407.009.158		77,9
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0				0		
3	Thu viện trợ	0		0				0		
4	Thu khác	0	6.800.000	0				0		
B	Số thu nộp NSNN	0		0						
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0		0						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0						
3	Thu sự nghiệp khác	0		0						
C	Chi từ nguồn thu được để lại	0	13.755.230.000	0		0		652.578.100		37,7
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.755.230.000	0		0		652.578.100	0	126,1
	- Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	8.253.138.000					330.000.000		141,3
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	0	60.000.000					34.760.500		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	0	30.000.000					35.720.000		
	- Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	0	12.000.000					0		
	- Mục: 6650 - Hội nghị	0	10.000.000					0		
	- Mục 6700 - Công tác phí	0	50.000.000					0		
	- Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	0	50.000.000					0		
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	0	100.000.000					1.500.000		0,0
	- Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	100.000.000					0		
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	4.990.092.000					244.102.000		107,5
	- Mục: 7750 - Chi khác	0	100.000.000	0				6.495.600		34,1
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0								
3	Thu viện trợ	0								
4	Thu khác	0						6.800.000		
II	KINH PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (1+2):	16.834.000.000		17.546.000.000	847.000.000	837.000.000	730.600.000	4.858.659.400	28,9	105,8
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (1.1+1.2+1.3)	11.640.000.000		11.328.000.000	287.000.000	837.000.000	268.000.000	3.099.985.800	26,6	130,6
1.1	Chi con người	8.745.200.000	-	7.970.000.000	-	837.000.000	61.800.000	2.356.614.000	26,9	140,0
	Tiền lương	4.846.074.000		4.888.000.000			41.926.000	944.616.000	19,5	80,1
	Phụ cấp lương	1.891.540.000		1.902.000.000			10.460.000	395.011.000	20,9	78,4



Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng					Ước thực hiện Dự toán Quý IV/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8	9	10
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%)	1.170.586.000		1.180.000.000			9.414.000	179.987.000	15,4
	Nguồn KP cấp bổ sung để điều chỉnh lương cơ sở (nguồn 14)	837.000.000				837.000.000		837.000.000	100,0
1.2	Chi thường xuyên theo định mức:	2.440.100.000		2.870.000.000	287.000.000	-	142.900.000	560.106.800	23,0
	Phúc lợi tập thể:	1.049.880.000		1.064.880.000			15.000.000	88.800.000	8,5
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	155.200.000		247.200.000	42.000.000		50.000.000	42.008.900	27,1
	Vật tư văn phòng:	125.320.000		165.320.000	20.000.000		20.000.000	95.918.000	76,5
	Thông tin tuyên truyền liên lạc:	35.400.000		47.400.000	12.000.000			8.247.000	23,3
	Hội nghị	-						1.516.000	
	Công tác phí:	251.600.000		251.600.000	-			61.500.000	24,4
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	198.000.000		210.000.000	12.000.000			62.300.000	31,5
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000		80.000.000	30.000.000			60.171.500	120,3
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000		130.000.000	30.000.000		50.000.000	0	0,0
	Chi khác	524.700.000		673.600.000	141.000.000		7.900.000	139.645.400	26,6
1.3	Chi thường xuyên ngoài định mức	454.700.000		488.000.000	-	-	63.300.000	183.265.000	40,3
	Khen thưởng	152.625.000	15.925.000	200.000.000	-		63.300.000	119.845.000	78,5
-	Chi hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	302.075.000	14.075.000	288.000.000	-	-	-	63.420.000	21,0
	Tiền công	202.075.000	14.075.000	188.000.000				54.420.000	26,9
	Phụ cấp lương	54.000.000		54.000.000				-	0,0
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%, BHTN: 1%)	46.000.000		46.000.000				9.000.000	19,6
	Chi khác	-							
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.194.000.000		6.218.000.000	560.000.000	-	462.600.000	1.758.673.600	33,9
2.1	Sửa chữa thường xuyên:	121.700.000		650.000.000	65.000.000	-	463.300.000	100.552.000	82,6
	Sửa chữa ô tô	41.700.000		150.000.000	15.000.000		93.300.000	31.016.000	74,4
	Sửa chữa tài sản khác	80.000.000		500.000.000	50.000.000		370.000.000	69.536.000	86,9
2.2	Mua sắm tài sản:	360.000.000		400.000.000	40.000.000	-	-	359.053.000	99,7
	Bộ máy chủ	180.000.000		200.000.000	20.000.000			180.000.000	100,0
	Hệ thống sao lưu dữ phòng dữ liệu	180.000.000		200.000.000	20.000.000			179.053.000	99,5
2.3	Các khoản chi đặc thù:	4.712.300.000		5.168.000.000	455.000.000	-	(700.000)	1.299.068.600	27,6
-	Công tác xây dựng dự toán NSNN Trung ương và địa phương hàng năm	650.000.000		500.000.000	50.000.000		200.000.000	203.985.700	31,4
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	59.700.000		100.000.000	10.000.000		(30.300.000)	4.643.100	7,8
-	Công tác QLTSNN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	90.000.000		100.000.000	10.000.000			25.230.000	28,0
-	Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	500.000.000		400.000.000	40.000.000		140.000.000	168.900.400	33,8

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Ước thực hiện Dự toán Quý IV/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
-	Phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh	700.000.000		690.000.000	69.000.000		79.000.000	157.662.000	22,5	138,4
-	Tổng hợp báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí (UBND tỉnh giao)	200.000.000		150.000.000	15.000.000		65.000.000	67.000.000	33,5	109,5
-	Bảo dưỡng, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	46.800.000		110.000.000	11.000.000		(52.200.000)	28.326.000	60,5	82,1
-	Bảo trì bảo dưỡng mạng LAN, các thiết bị tin học, hỗ trợ triển khai các phần mềm chuyên ngành của Cục tin học - thống kê, Bộ Tài chính và các phần mềm liên quan khác	108.000.000		120.000.000	12.000.000			8.678.000	8,0	59,8
-	Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	108.400.000		150.000.000	15.000.000		(26.600.000)	36.000.000	33,2	86,3
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	7.500.000		7.500.000	-			-	0,0	
	Kinh phí trang phục thanh tra	27.000.000		28.000.000	-		(1.000.000)	-	0,0	#DIV/0!
-	Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh	315.000.000		350.000.000	35.000.000			23.500.000	7,5	22,1
-	Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	-		100.000.000	10.000.000		(90.000.000)			
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	95.000.000		150.500.000	15.000.000		(40.500.000)	71.100.000	74,8	98,7
	Kinh phí phòng chống lụt bão	-		30.000.000	-		(30.000.000)			
	KP cải cách thủ tục hành chính	200.000.000		150.000.000	-		50.000.000	55.607.600	27,8	94,6
	Kinh phí xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân	50.000.000		50.000.000	-			8.612.000	17,2	29,9
	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên, thanh tra viên chính, tập huấn phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo...	7.800.000		30.000.000	-		(22.200.000)		0,0	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	300.000.000		300.000.000	-			74.066.000	24,7	37,3
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	87.200.000		300.000.000	30.000.000		(182.800.000)	26.600.000	30,5	106,1
	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000.000		12.000.000	-			-	0,0	0,0
	Kinh phí Ban đổi mới Doanh nghiệp	360.000.000		400.000.000	40.000.000			128.453.800	35,7	57,3
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	386.200.000		580.000.000	58.000.000		-135.800.000	62.414.000	16,2	23,8
	Duy trì phần mềm diệt virus của máy chủ	10.000.000		10.000.000	0			9.960.000	99,6	
	Kinh phí tiếp và làm việc với đoàn công tác Bộ Tài chính và vật giá Cuba	136.000.000					136.000.000	0		

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Ước thực hiện Dự toán Quý IV/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU	255.700.000		350.000.000	35.000.000		-59.300.000	138.330.000	54,1	28,4
II	Kinh phí thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II	32.000.000		32.000.000				31.680.000	99,0	
III	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300.000.000		300.000.000				178.079.000	59,4	320,9
IV	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20.000.000		20.000.000				20.000.000	100,0	100,0
V	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	40.000.000		40.000.000				33.400.000	83,5	77,7
VI	Kinh phí thực hiện CTMTQG XD nông thôn mới	50.000.000		50.000.000				50.000.000	100,0	100,0

SỔ TÀI CHÍNH NINH BÌNH

Chương: 418

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 330/QĐ-STC ngày 31/12/2023 của Sở Tài chính Ninh Bình)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng					Ước thực hiện Dự toán năm 2023	So sánh (%)		
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung		Dự toán cắt giảm, điều chỉnh	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
I	TỔNG SỐ THU CHI TỪ NGUỒN THU:									
A	Tổng số thu	-	13.755.230.000	-		-		3.847.478.125	0,0	190,4
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.755.230.000	0		0		3.847.478.125		59,4
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0				0		
3	Thu viện trợ	0		0				0		
4	Thu khác	0	6.800.000	0				16.465.000		
B	Số thu nộp NSNN	0		0						
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0		0						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0						
3	Thu sự nghiệp khác	0		0						
C	Chi từ nguồn thu được để lại	0	13.755.230.000	0		0		4.011.870.400		231,6
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.755.230.000	0		0		4.011.870.400	0	105,7
	- Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	8.253.138.000					1.894.261.000		101,8
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	0	60.000.000					118.456.600		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	0	30.000.000					40.936.000		
	- Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	0	12.000.000					5.482.400		
	- Mục: 6650 - Hội nghị	0	10.000.000					0		
	- Mục 6700 - Công tác phí	0	50.000.000					54.042.000		
	- Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	0	50.000.000					0		
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	0	100.000.000					7.550.000		0,0
	- Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	100.000.000					0		
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	4.990.092.000					1.724.097.000		102,9
	- Mục: 7750 - Chi khác	0	100.000.000	0				167.045.400		149,9
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0								
3	Thu viện trợ	0								
4	Thu khác	0						23.265.000		
II	KINH PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (1+2):	16.834.000.000		17.546.000.000	847.000.000	837.000.000	730.600.000	16.657.707.400	99,0	107,6
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (1.1+1.2+1.3)	11.640.000.000		11.328.000.000	287.000.000	837.000.000	268.000.000	11.612.065.000	99,8	107,9
1.1	Chi con người	8.745.200.000	-	7.970.000.000	-	837.000.000	61.800.000	8.542.516.000	97,7	112,2
	Tiền lương	4.846.074.000		4.888.000.000			41.926.000	4.766.719.000	98,4	101,5
	Phụ cấp lương	1.891.540.000		1.902.000.000			10.460.000	1.840.645.000	97,3	103,0

Page 2										
Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng					Ước thực hiện Dự toán năm 2023	So sánh (%)		
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung		Dự toán cắt giảm, điều chỉnh	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%)	1.170.586.000		1.180.000.000			9.414.000	1.098.152.000	93,8	97,5
	Nguồn KP cấp bổ sung để điều chỉnh lương cơ sở (nguồn 14)	837.000.000				837.000.000		837.000.000	100,0	
1.2	Chi thường xuyên theo định mức:	2.440.100.000		2.870.000.000	287.000.000	-	142.900.000	2.642.784.000	108,3	102,1
	Phúc lợi tập thể:	1.049.880.000		1.064.880.000			15.000.000	1.047.000.000	99,7	92,4
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	155.200.000		247.200.000	42.000.000		50.000.000	139.291.100	89,7	77,4
	Vật tư văn phòng:	125.320.000		165.320.000	20.000.000		20.000.000	168.276.700	134,3	113,4
	Thông tin tuyên truyền liên lạc:	35.400.000		47.400.000	12.000.000			36.389.300	102,8	85,8
	Hội nghị	-						24.825.000		
	Công tác phí:	251.600.000		251.600.000	-			290.232.000	115,4	119,1
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	198.000.000		210.000.000	12.000.000			266.500.000	134,6	135,6
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000		80.000.000	30.000.000			166.958.500	333,9	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000		130.000.000	30.000.000		50.000.000	0	0,0	
	Chi khác	524.700.000		673.600.000	141.000.000		7.900.000	503.311.400	95,9	78,1
1.3	Chi thường xuyên ngoài định mức	454.700.000		488.000.000	-	-	63.300.000	426.765.000	93,9	76,1
	Khen thưởng	152.625.000	15.925.000	200.000.000	-		63.300.000	124.690.000	81,7	
-	Chi hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	302.075.000	14.075.000	288.000.000	-	-	-	302.075.000	100,0	112,3
	Tiền công	202.075.000	14.075.000	188.000.000				225.932.000	111,8	138,0
	Phụ cấp lương	54.000.000		54.000.000				26.297.000	48,7	55,5
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%, BHTN: 1%)	46.000.000		46.000.000				49.846.000	108,4	125,6
	Chi khác	-								0,0
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.194.000.000		6.218.000.000	560.000.000	-	462.600.000	5.045.642.400	97,1	106,9
2.1	Sửa chữa thường xuyên:	121.700.000		650.000.000	65.000.000	-	463.300.000	113.936.000	93,6	132,8
	Sửa chữa ô tô	41.700.000		150.000.000	15.000.000		93.300.000	41.700.000	100,0	94,5
	Sửa chữa tài sản khác	80.000.000		500.000.000	50.000.000		370.000.000	72.236.000	90,3	
2.2	Mua sắm tài sản:	360.000.000		400.000.000	40.000.000	-	-	359.053.000	99,7	
	Bộ máy chủ	180.000.000		200.000.000	20.000.000			180.000.000	100,0	
	Hệ thống sao lưu dữ phòng dữ liệu	180.000.000		200.000.000	20.000.000			179.053.000	99,5	
2.3	Các khoản chi đặc thù:	4.712.300.000		5.168.000.000	455.000.000	-	(700.000)	4.572.653.400	97,0	98,7
-	Công tác xây dựng dự toán NSNN Trung ương và địa phương hàng năm	650.000.000		500.000.000	50.000.000		200.000.000	650.000.000	100,0	103,6
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	59.700.000		100.000.000	10.000.000		(30.300.000)	42.014.400	70,4	105,5
-	Công tác QLTSNN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	90.000.000		100.000.000	10.000.000			90.000.000	100,0	100,4
-	Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	500.000.000		400.000.000	40.000.000		140.000.000	500.000.000	100,0	114,1

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Ước thực hiện Dự toán năm 2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
-	Phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh	700.000.000		690.000.000	69.000.000		79.000.000	700.000.000	100,0	100,1
-	Tổng hợp báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí (UBND tỉnh giao)	200.000.000		150.000.000	15.000.000		65.000.000	200.000.000	100,0	87,0
-	Bảo dưỡng, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	46.800.000		110.000.000	11.000.000		(52.200.000)	46.800.000	100,0	117,0
-	Bảo trì bảo dưỡng mạng Lan, các thiết bị tin học, hỗ trợ triển khai các phần mềm chuyên ngành của Cục tin học - thống kê, Bộ Tài chính và các phần mềm liên quan khác	108.000.000		120.000.000	12.000.000			108.000.000	100,0	130,2
-	Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	108.400.000		150.000.000	15.000.000		(26.600.000)	82.230.000	75,9	92,7
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	7.500.000		7.500.000	-			7.500.000	100,0	150,0
	Kinh phí trang phục thanh tra	27.000.000		28.000.000	-		(1.000.000)	27.000.000	100,0	55,1
-	Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh	315.000.000		350.000.000	35.000.000			250.659.000	79,6	89,5
-	Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	-		100.000.000	10.000.000		(90.000.000)	-		116,3
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	95.000.000		150.500.000	15.000.000		(40.500.000)	88.220.000	92,9	
	Kinh phí phòng chống lụt bão	-		30.000.000	-		(30.000.000)	-		
	KP cải cách thủ tục hành chính	200.000.000		150.000.000	-		50.000.000	200.000.000	100,0	81,5
	Kinh phí xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân	50.000.000		50.000.000	-			50.000.000	100,0	100,0
	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên, thanh tra viên chính, tập huấn phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo...	7.800.000		30.000.000	-		(22.200.000)	7.800.000	100,0	65,5
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	300.000.000		300.000.000	-			275.396.000	91,8	72,5
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	87.200.000		300.000.000	30.000.000		(182.800.000)	87.200.000	100,0	79,8
	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000.000		12.000.000	-			12.000.000	100,0	100,0
	Kinh phí Ban đổi mới Doanh nghiệp	360.000.000		400.000.000	40.000.000			359.974.000	100,0	90,0
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	386.200.000		580.000.000	58.000.000		-135.800.000	386.200.000	100,0	66,6
	Duy trì phần mềm diệt virus của máy chủ	10.000.000		10.000.000	0			9.960.000	99,6	
	Kinh phí tiếp và làm việc với đoàn công tác Bộ Tài chính và vật giá Cuba	136.000.000					136.000.000	136.000.000		

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Ước thực hiện Dự toán năm 2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU	255.700.000		350.000.000	35.000.000		-59.300.000	255.700.000	100,0	258,7
II	Kinh phí thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II	32.000.000		32.000.000				31.680.000	99,0	100,0
III	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300.000.000		300.000.000				300.000.000	100,0	214,3
IV	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20.000.000		20.000.000				20.000.000	100,0	100,0
V	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	40.000.000		40.000.000				40.000.000	100,0	93,0
VI	Kinh phí thực hiện CTMTQG XD nông thôn mới	50.000.000		50.000.000				50.000.000	100,0	100,0